

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM (PV OIL)

Tên đơn vị: Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Kỳ kế toán:

Quý	4	2019
-----	---	------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2019 (Số liệu trước kiểm toán)

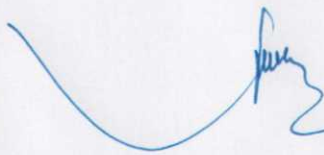
Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Khuru Kim Huê

Kế toán trưởng



Bùi Minh Hiệp

Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Trường

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)****Giới thiệu về Công ty**

Tên giao dịch Tiếng Việt

Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - công ty CP

Tên giao dịch Tiếng Anh

PETEC Trading and Investment Corporation

Trụ sở chính

194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TPHCM

Điện thoại

39303633 - 39303299

Fax:

39305686 - 39305991

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Số

Số 0300649476

Ngày ban hành

14/06/2014

Cơ quan ban hành

Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM

Mã số thuế

Số

0300649476

Lĩnh vực hoạt động

Xuất nhập khẩu xăng dầu và các sản phẩm cây công nghiệp; kinh doanh thương mại và dịch vụ tổng hợp

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc(*)

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Đà Nẵng

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Hà Nội

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Hải Phòng

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Long An

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Vũng Tàu

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Bình Thuận

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Cà Mau

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Bình Định

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Thanh Hóa

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Cần Thơ

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Ninh Thuận

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Tây Ninh

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Hậu Giang

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Vĩnh Long

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Thái Bình

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Quảng Nam

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Quảng Trị

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Trà Vinh

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Thừa Thiên Huế

XN Xăng dầu Petec Cái Mép Tổng Cty TM KT & ĐT PETEC

XN Xăng dầu Petec An Hải Hải Phòng Tổng Cty TM KT & ĐT PETEC

XN Xăng dầu Petec Hòa Hiệp Đà Nẵng Tổng Cty TM KT & ĐT PETEC

Hình thức kế toán

Nhật ký chung

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	31/12/2019	31/12/2018
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	455.691.837.471	412.986.829.035
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	31.231.258.434	45.824.547.798
	1. Tiền	111	30.331.258.434	24.818.547.798
	2. Các khoản tương đương tiền	112	900.000.000	21.006.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	10.410.404.701	-
	1. Đầu tư ngắn hạn	121	10.410.404.701	-
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	350.955.871.106	275.230.649.619
	1. Phải thu khách hàng	131	776.597.106.029	704.272.434.055
	2. Trả trước cho người bán	132	10.748.776.677	7.386.318.086
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135	209.914.226.237	208.006.072.521
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(646.304.237.837)	(644.434.175.043)
IV.	Hàng tồn kho	140	50.148.643.323	76.784.994.200
	1. Hàng tồn kho	141	50.148.643.323	76.784.994.200
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	12.945.659.907	15.146.637.418
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.773.845.316	1.982.170.184
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8.643.584.151	11.294.486.192
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	1.522.093.964	1.522.093.964
	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157	-	-
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.136.476	347.887.078
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200	990.280.430.912	1.036.244.135.516
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210	-	2.526.000.000
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	19.736.254.473	19.770.754.473
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
	4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-
	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(19.736.254.473)	(17.244.754.473)
II.	Tài sản cố định	220	672.227.238.315	714.112.648.134
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	328.718.813.388	352.294.752.262
	- Nguyên giá	222	706.563.927.818	700.172.100.139
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(377.845.114.430)	(347.877.347.877)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
	- Nguyên giá	225	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
	3. Tài sản cố định vô hình	227	282.963.133.415	300.370.283.877
	- Nguyên giá	228	294.578.529.048	310.939.727.048
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(11.615.395.633)	(10.569.443.171)
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	60.545.291.512	61.447.611.995
III.	Bất động sản đầu tư	240	-	-
	- Nguyên giá	241	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	54.595.843.165	52.680.972.650
	1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Mẫu số B 01a - DN/HN

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

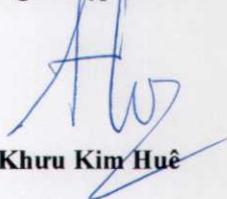
	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	20.559.702.122	20.294.959.207
	3. Đầu tư dài hạn khác	258	41.466.013.443	39.386.013.443
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(7.429.872.400)	(7.000.000.000)
V.	Tài sản dài hạn khác	260	262.516.903.669	265.301.638.141
	1. Chi phí tìm kiếm, thăm dò	265	-	-
	2. Chi phí phát triển mỏ	266	-	-
	3. Chi phí trả trước dài hạn	261	262.516.903.669	265.301.638.141
	4. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
	5. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
VI.	Lợi thế thương mại	269	940.445.763	1.622.876.591
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270	1.445.972.268.383	1.449.230.964.551

NGUỒN VỐN		Mã số	31/12/2019	31/12/2018
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	647.441.889.904	648.742.073.196
I.	Nợ ngắn hạn	310	644.163.889.904	648.454.073.196
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12.161.200.000	12.182.291.500
	2. Phải trả người bán	312	532.320.493.945	546.376.305.411
	3. Người mua trả tiền trước	313	14.089.785.812	38.488.298.921
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	73.433.150.995	40.092.195.323
	5. Phải trả người lao động	315	8.240.552.959	5.303.993.169
	6. Chi phí phải trả	316	184.090.909	-
	7. Phải trả nội bộ	317	-	-
	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	3.793.412.650	6.057.049.878
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(58.797.366)	(46.061.006)
	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327	-	-
II.	Nợ dài hạn	330	3.278.000.000	288.000.000
	1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
	3. Phải trả dài hạn khác	333	3.278.000.000	288.000.000
	4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
	8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
	10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340	-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	795.076.071.209	797.139.970.113
I.	Vốn chủ sở hữu	410	795.076.071.209	797.139.970.113
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
	4. Cổ phiếu quỹ	414	(5.232.969.000)	(5.232.969.000)
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
	7. Quỹ đầu tư phát triển	417	8.760.524.885	8.760.524.885
	8. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-
	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(1.697.226.186.132)	(1.695.162.287.228)
	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		3.454.307.270	3.348.921.242
1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	3.454.307.270	3.348.921.242
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440	1.445.972.268.383	1.449.230.964.551

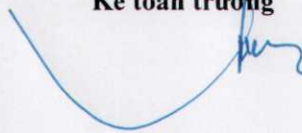
Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Khuru Kim Huê

Kế toán trưởng



Bùi Minh Hiệp

Tổng giám đốc



Huỳnh Đức Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

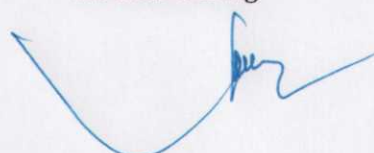
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 - 2019	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.048.701.307.215	4.156.215.296.954
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	1.048.701.307.215	4.156.215.296.954
4. Giá vốn hàng bán	11	1.010.363.565.844	3.958.748.890.209
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	38.337.741.371	197.466.406.745
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	741.071.704	4.726.367.173
7. Chi phí tài chính	22	507.464.983	2.035.268.803
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	73.730.507	476.678.393
8. Chi phí bán hàng	24	36.389.895.902	152.870.112.658
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.369.861.615	53.667.786.541
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	(6.188.409.425)	(6.380.394.084)
11. Thu nhập khác	31	61.380.614	23.815.279.635
12. Chi phí khác	32	12.888.312	19.735.984.106
13. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40	48.492.302	4.079.295.529
14. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết, liên doanh	45	(458.238.291)	521.119.401
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế (50=30+40)	50	(6.598.155.414)	(1.779.979.154)
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	-	815.408.436
17. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52	-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN (60=50-51)	60	(6.598.155.414)	(2.595.387.590)
Phân phối cho:	60	-	-
Cổ đông của Công ty		(6.288.669.062)	(2.788.079.018)
Lợi ích của cổ đông thiểu số	70	(309.486.352)	192.691.428

Người lập biểu


Khuu Kim Huê

Kế toán trưởng


Bùi Minh Hiệp

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc



Huỳnh Đức Trường

Đơn vị tính: VND

Người lập biểu

Khuru Kim Huê

Kế toán trưởng

Bùi Minh Hiệp

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc



Huỳnh Đức Trường

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Chỉ tiêu	Phải nộp tại đầu kỳ	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Đơn vị tính: VND
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế	38.570.101.359	822.291.388.918	788.950.433.246	Phải nộp tại cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.932.772.111	84.365.852.049	73.822.793.205	71.911.057.031
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	13.475.830.955
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.522.093.964)	815.408.436	815.408.436	(1.522.093.964)
Thu trên vốn	-	-	-	-
Thuế TNCN	134.387.762	493.055.759	502.889.662	124.553.859
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	5.236.601.227	5.236.601.227	-
Thuế môn bài	-	59.902.080	59.902.080	-
Các loại thuế khác	37.025.035.450	731.320.569.367	708.512.838.636	59.832.766.181
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Các khoản phụ thu	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-	-	-
Tiền khí ẩm	-	-	-	-
Phí môi trường	-	-	-	-
Thu điều tiết	-	-	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng cộng	38.570.101.359	822.291.388.918	788.950.433.246	71.911.057.031

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2019

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Đến thời điểm 31/12/2019 Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP có 3 công ty con:

- Công ty Cổ phần Cà phê;
 - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Anpha Vĩnh Long;
 - Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu.
- và 2 công ty liên kết (bao gồm đầu tư gián tiếp).

1.1 Công ty mẹ

- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – Công ty cổ phần tiền thân là Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư, là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước;
- Thực hiện quyết định số 1020/QĐ-DKVN ngày 07/02/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc cổ phần hoá Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC). Ngày 29/12/2010, Tổng công ty đã đấu giá thành công 13.000.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 5% vốn điều lệ;
- Ngày 18/05/2011, Tổng công ty đã được Sở Kế hoạch và đầu tư Tp Hồ Chí Minh cấp “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”, vốn điều lệ là 2.600.000.000.000 đồng với cơ cấu vốn như sau:
 - + Tổng công ty Dầu Việt Nam: 94,78%
 - + Cán bộ công nhân viên: 0,72%
 - + Cổ đông khác: 4,51%
- Ngày 09/4/2013, Tập đoàn dầu khí Việt Nam (PVN) và Tổng công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) ký hợp đồng chuyển quyền sở hữu cổ phần của Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP. Theo đó, PVN đồng ý chuyển nhượng 246.425.100 cổ phần cùng với toàn bộ quyền, lợi ích, nghĩa vụ và trách nhiệm của PVN tương ứng với tỷ lệ cổ phần chuyển nhượng trong PETEC cho PV OIL.

1.2 Các công ty con

- Công ty CP Cà phê PETEC

- + Địa chỉ: 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Q.3
- + Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.
- + Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 58,75%
- + Tỷ lệ biểu quyết: 58,75%

- Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Pha Vĩnh Long

- + Địa chỉ: Ấp Thanh Mỹ 2, Xã Thanh Đức, Huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long
- + Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- + Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 100%
- + Tỷ lệ biểu quyết: 100%

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

- Công ty CP Bất động sản và kỹ thuật xăng dầu Petecland (sở hữu gián tiếp) (*)

+ Địa chỉ: 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Q.3

+ Vốn điều lệ: 38.300.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 30,71%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 33,94%.

(*) Mặc dù tỷ lợi ích, biểu quyết của PETEC thấp hơn 50% nhưng theo điều lệ của Công ty CP Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (Petecland), PETEC có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petecland thông qua việc có đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị.

1.3 Các công ty liên kết

- Công ty CP PETEC Bình Định

+ Địa chỉ: 389 Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn

+ Vốn điều lệ: 30.600.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích PETEC: 31,54%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 31,54%

- Công ty CP Kho vận PETEC

+ Địa chỉ: 123 Đào Duy Anh, 9, Phú Nhuận, Hồ Chí Minh.

+ Vốn điều lệ: 71.925.500.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích PETEC: 31,5%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 39,21%

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại tổng hợp bao gồm xuất nhập khẩu xăng dầu, nội địa và thương mại tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh xăng dầu, bao gồm: xuất nhập khẩu đến 31/5/2013, tổ chức kênh bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm dầu mỏ khác;
- Xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ, các loại vật tư, nguyên liệu, phân bón, phương tiện vận tải và các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu khác;
- Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy, hải sản;
- Cung cấp các dịch vụ hàng hải (đại lý tàu biển, cung cấp nhiên liệu, thực phẩm và các dịch vụ khác);
- Các hoạt động liên doanh, liên kết: kho cảng, ngân hàng, bảo hiểm, cây xăng, kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp....

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Ngày 31/5/2013, Bộ Công Thương đã ban hành công văn số 3548/QĐ-BCT thu hồi Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu của Công ty. Theo đó, Công ty không còn là thương nhân đầu mối nhập khẩu xăng dầu theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của chính phủ về kinh doanh xăng dầu.
- Ngày 01/11/2014 Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Cty TNHH MTV (PVOIL) và Tổng Công ty đã ký hợp đồng ủy quyền số 01/PETEC-PVOIL/HDUQ-2014 theo đó

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

PVOIL uỷ quyền cho Tổng Công ty thực hiện một phần chức năng đầu mối tiêu thụ các sản phẩm xăng, dầu trong khu vực thị trường được phân công.

- Ngày 03/09/2014 chính phủ ban hành Nghị định 83/2014/NĐ-CP thay thế Nghị định 84/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về Kinh doanh xăng dầu.
- Ngày 30/06/2015 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 004204/QĐ-PTC bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Lịch giữ chức Phó Tổng giám đốc Tổng công ty.
- Ngày 25/08/2015 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 005605/QĐ-PTC chấm dứt hợp đồng lao động với ông Nguyễn Văn Lịch, Phó Tổng giám đốc Tổng công ty.
- Ngày 25/08/2015 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 005651/QĐ-PTC bổ nhiệm ông Hồ Công Danh giữ chức Phó Tổng giám đốc Tổng công ty.
- Ngày 31/12/2015 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 008682/QĐ-PTC bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Lịch giữ chức Phó Tổng giám đốc Tổng công ty.
- Ngày 14/06/2017 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 002732/QĐ-PTC bổ nhiệm ông Nguyễn Thanh Hải giữ chức Phó Tổng giám đốc Tổng công ty.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 cùng niên độ.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Tổng công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính cùng các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành, sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Theo ý kiến của Tổng công ty, Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2019 (bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính đính hợp nhất) của nhóm Tổng công ty PETEC đã được lập tuân thủ Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán và các qui định có liên quan hiện hành. Các báo cáo đã thể hiện sự trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty vào ngày kết thúc kỳ.

3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

*** Đầu tư vào công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng công ty PETEC kiểm soát cho đến hết ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty PETEC có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này:

- Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính và theo các chính sách kế toán thống nhất với công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

- Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong nhóm Tổng công ty PETEC được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.
- Lợi ích cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất; phần lợi nhuận hoặc lỗ của cổ đông thiểu số của công ty con trong kỳ báo cáo được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

*** Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư của Tổng công ty PETEC vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Tổng công ty PETEC có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà nhóm Tổng công ty PETEC nắm giữ.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà nhóm Tổng công ty PETEC nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, nhóm Tổng công ty PETEC ghi nhận phần tỷ lệ của mình khi thích hợp vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của nhóm Tổng công ty PETEC. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa nhóm Tổng công ty PETEC với công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong công ty liên kết.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Giữa ĐVN và USD chuyển đổi theo phương pháp trực tiếp. Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến USD hạch toán ghi nhận ban đầu theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày giao dịch. Riêng nghiệp vụ mua bán USD hạch toán theo tỷ giá mua bán thực tế.
- Các ngoại tệ khác USD được quy đổi ra ĐVN theo tỷ giá tính chéo thông qua đồng USD với tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại hối quốc tế.
- Hạch toán tỷ giá thực hiện theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán số 10 “ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 “hàng tồn kho”.

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 “hàng tồn kho”.
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Đánh giá theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị thuần thực có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đánh giá nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 “TSCĐ hữu hình” và chuẩn mực kế toán số 04 “TSCĐ vô hình”.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009).
- Tài sản cố định có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 đồng được chuyển sang công cụ dụng cụ kể từ ngày 10/6/2013 theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.
- Tài sản cố định được đánh giá lại bắt đầu khấu hao theo giá trị mới từ sau ngày 18/05/2011.
- Tổng công ty quyết định thay đổi thời gian khấu hao các tài sản cố định theo Nghị quyết số 6063/NQ-PTC ngày 29/12/2017 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 6044/QĐ-PTC ngày 29/12/2017, điều chỉnh tăng thời gian khấu hao một số tài sản từ ngày 01/01/2017 theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo giá gốc, trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : như các TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư, thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: không.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường, có giá thị trường thấp hơn so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.
- Khi nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng thì chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần theo hướng dẫn tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính về việc “hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp”.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:
 - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - + Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
 - + Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
- Lợi thế kinh doanh do đánh giá lại giá trị tài sản phục vụ công tác cổ phần hoá là 301.002.688.770 đ sẽ được phân bổ 10 năm kể từ ngày 19/05/2011.
- Từ 01/01/2017, Tổng công ty điều chỉnh lại thời gian phân bổ chi phí san lấp mặt bằng kho xăng dầu Cái Mép giai đoạn 1 từ 10 năm lên 39 năm theo thời hạn thuê đất theo thông tư 45/2013-BTC của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng nợ phải trả thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn được cấp của Nhà nước và phần bổ sung từ phân phối lợi nhuận sau thuế.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không có.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).
- Trên BCTC hợp nhất, phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con đã được loại trừ toàn bộ; cổ tức bằng cổ phần và cổ phần được thưởng (không phải góp thêm tiền hoặc tài sản) mà công ty mẹ nhận được từ công ty con được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận được thực hiện tuân thủ phù hợp với chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp".
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không có.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: không có.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DN/HN

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	460.246.767	1.392.679.304
Tiền gửi ngân hàng	28.579.813.277	20.066.421.534
Tiền đang chuyển	1.291.198.390	3.359.446.960
Các khoản tương đương tiền	900.000.000	21.006.000.000
Cộng	31.231.258.434	45.824.547.798
CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN		
Cổ phiếu	-	-
Trái phiếu	-	-
TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	10.410.404.701	-
Đầu tư ngắn hạn vào các đơn vị	-	-
Ủy thác quản lý vốn	-	-
Khác	-	-
Cộng	10.410.404.701	-
CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.613.777.298.786	3.939.507.332.575
Chi phí nhân công	80.211.863.567	69.874.683.739
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.665.799.429	29.212.916.709
Chi phí khác (dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác, dự phòng, ..)	74.895.970.840	72.776.978.017
Cộng	3.797.550.932.622	4.111.371.911.040
HÀNG TỒN KHO		
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.809.399.207	1.789.602.515
Công cụ, dụng cụ	567.155.515	431.193.710
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	47.772.088.601	74.564.197.975
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Khác	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	50.148.643.323	76.784.994.200
Trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	-	-
THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
Thuế	1.522.093.964	1.522.093.964
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.522.093.964	1.522.093.964
Thu trên vốn	-	-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DN/HN

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Thuế TNCN	-	-
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất	-	-
Thuế môn bài	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phải thu khác	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-
Tiền khí âm	-	-
Phí môi trường	-	-
Thu điều tiết	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	1.522.093.964	1.522.093.964

TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Ký quỹ, ký cược ngắn ngắn hạn	-	-
Tạm ứng	-	-
Tài sản thừa thiếu chờ xử lý	6.136.476	347.887.078
Chênh lệch thu chi chưa xử lý	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Cộng	6.136.476	347.887.078

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang biến động trong kỳ

Số đầu kỳ	61.447.611.995	61.194.590.104
Xây lắp	48.559.652.393	48.559.652.393
Thiết bị	-	-
Khác	12.887.959.602	12.634.937.711
Tăng trong kỳ	9.716.174.523	3.940.777.739
Xây lắp	7.562.436.653	-
Thiết bị	-	-
Khác	2.153.737.870	3.940.777.739
Đã quyết toán tăng tài sản cố định	10.618.495.006	1.671.433.993
Xây lắp	10.093.445.006	-
Thiết bị	-	-
Khác	525.050.000	1.671.433.993
Tạm tăng tài sản cố định	-	-
Xây lắp	-	-
Thiết bị	-	-
Khác	-	-
Giảm khác	-	2.016.321.855
Xây lắp	-	-
Thiết bị	-	-
Khác	-	2.016.321.855
Số cuối kỳ	60.545.291.512	61.447.611.995
Xây lắp	46.028.644.040	48.559.652.393
Thiết bị	-	-
Khác	14.516.647.472	12.887.959.602

ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (TK 228)

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DN/HN

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Trái phiếu	-	-
Cổ phiếu	-	-
Cho vay, quản lý ủy thác vốn	-	-
Đầu tư vào các quỹ, các dự án khác	-	-
Góp vốn vào các đơn vị khác	41.466.013.443	39.386.013.443
Khác	-	-
Cộng	41.466.013.443	39.386.013.443
Thời hạn đáo hạn kể từ ngày mua		
Nhỏ hơn 1 năm	-	-
Từ 1-2 năm	-	-
Từ 2-5 năm	-	-
Lớn hơn 5 năm	41.466.013.443	39.386.013.443
Cộng	41.466.013.443	39.386.013.443

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**Phân loại theo bản chất khoản mục**

Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	-	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Chi phí tìm kiếm, thăm dò và phát triển mỏ	-	-
Lợi thế kinh doanh	230.305.813.129	240.469.373.264
Khác	32.211.090.540	24.832.264.877
Cộng	262.516.903.669	265.301.638.141

Phân loại theo thời gian kể từ ngày kết thúc năm

Nhỏ hơn 1 năm	-	-
Từ 1-2 năm	4.290.032.675	12.223.235.043
Từ 2-5 năm	5.059.859.053	8.690.533.482
Lớn hơn 5 năm	253.167.011.941	244.387.869.616
Cộng	262.516.903.669	265.301.638.141

TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Khác	-	-
Cộng	-	-

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế	73.433.150.995	40.092.195.323
Thuế GTGT hàng bán nội địa	13.475.830.955	2.932.772.111
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DN/HN

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thu trên vốn	-	-
Thuế TNCN	124.553.859	134.387.762
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất	-	-
Thuế môn bài	-	-
Các loại thuế khác	59.832.766.181	37.025.035.450
Các khoản phải nộp khác	-	-
Các khoản phụ thu	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-
Tiền khí âm	-	-
Phí môi trường	-	-
Thu điều tiết	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	73.433.150.995	40.092.195.323
CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
Chi phí phải trả các hợp đồng dầu khí	-	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và xây lắp	184.090.909	-
Chi phí thu dọn mỏ	-	-
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí thuế phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	184.090.909	-
VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		
Vay ngắn hạn	12.161.200.000	12.182.291.500
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	12.161.200.000	12.182.291.500
VAY VÀ NỢ DÀI HẠN		
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng	-	-
Vay đối tượng khác	-	-
Trái phiếu phát hành	-	-
Cộng	-	-
Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ		
Lãi vay hạch toán vào chi phí trong kỳ	476.678.393	352.944.577
Lãi vay hạch toán vào giá trị công trình trong kỳ	-	-
Cộng	476.678.393	352.944.577

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Mẫu số B 09a - DN/HN

Chi tiết tiền gửi ngân hàng theo ngân hàng

Đơn vị tính: VND				
Tên ngân hàng	Tiền gửi ngân hàng	Các khoản tương đương tiền	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	8.852.523.150	-	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	8.750.840.324	700.000.000	12.144.939.000	-
Ngân hàng Công thương Việt Nam	870.450.814	-	-	-
Ngân hàng TMCP Liên Việt	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	3.181.156.901	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Dương	429.260.882	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	1.157.468.941	200.000.000	-	-
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	3.300.752	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải	97.806.545	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín	881.862.993	-	16.261.000	-
Ngân hàng TMCP Đông Á	51.043.378	-	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	21.502.137	-	-	-
Ngân hàng HSBC Việt Nam	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	85.581.418	-	-	-
Ngân hàng các Doanh nghiệp ngoài Quốc doanh	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu	202.262.351	-	-	-
Ngân hàng ANZ Việt Nam	6.295.352	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Nhà TPHCM	3.005.327.798	-	-	-
Đối tượng khác	983.129.541	-	-	-
Tổng cộng	28.579.813.277	900.000.000	12.161.200.000	-

CÔNG NỢ PHẢI THU THEO ĐỐI TƯỢNG

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng		
- Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	3.300.752	1.017.705
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	28.576.512.525	20.065.403.829
Cộng	28.579.813.277	20.066.421.534
Các khoản tương đương tiền		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	900.000.000	21.006.000.000
Cộng	900.000.000	21.006.000.000
Đầu tư ngắn hạn		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	10.410.404.701	-
Cộng	10.410.404.701	-
Phải thu khách hàng		
- Công ty CP Thương mại - Du lịch - Xăng dầu Dầu khí Hà Giang		2.081.368
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	404.328.562	99.506.393
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	8.549.792.966	9.509.187.959
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	64.965.560	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	1.083.736.580	64.273.611
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	20.702.276	855.133.967
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	163.757.331	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.535.930.000	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	223.750.254	91.625.148
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	17.962.578	3.761.854
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	8.785.059	1.818.705
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	146.176.604	352.784.757
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	10.188.762	13.670.295
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	12.798.649.000	1.317.122
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	9.962.310	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	751.558.418.187	693.277.272.876
Cộng	776.597.106.029	704.272.434.055
Trả trước cho người bán		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	10.748.776.677	7.386.318.086
Cộng	10.748.776.677	7.386.318.086
Các khoản phải thu khác		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)		2.073.110
- Tập đoàn Dầu Khí PVN	170.283.513.359	170.283.513.359
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	39.630.712.878	37.720.486.052
Cộng	209.914.226.237	208.006.072.521
Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	19.736.254.473	19.770.754.473
Cộng	19.736.254.473	19.770.754.473
Đầu tư dài hạn khác		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	280.000	280.000
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	41.465.733.443	39.385.733.443
Cộng	41.466.013.443	39.386.013.443

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)****TUỔI NỢ CỦA CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
I. PHẢI THU NGẮN HẠN	997.260.108.943	919.664.824.662
1 Phải thu khách hàng	776.597.106.029	704.272.434.055
Chưa đến hạn	128.977.686.815	66.078.108.671
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	647.619.419.214	638.194.325.384
2 Trả trước cho người bán	10.748.776.677	7.386.318.086
Chưa đến hạn	7.648.818.048	4.214.110.963
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	3.099.958.629	3.172.207.123
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
Chưa đến hạn	-	-
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	-	-
4 Các khoản phải thu khác	209.914.226.237	208.006.072.521
Chưa đến hạn	188.010.146.449	7.595.171.565
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	21.904.079.788	200.410.900.956
II		
. PHẢI THU DÀI HẠN	19.736.254.473	19.770.754.473
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	19.736.254.473	19.770.754.473
Chưa đến hạn	-	-
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	19.736.254.473	19.770.754.473
2 Phải thu dài hạn khác	-	-
Chưa đến hạn	-	-
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	-	-
TỔNG CỘNG	1.016.996.363.416	940.108.573.490

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P. tiếp vận tài, t. bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	590.718.836.060	30.198.216.486	55.164.763.156	4.333.380.798	19.756.903.639	700.172.100.139
Tăng trong kỳ	7.584.882.606	1.472.564.864	1.673.941.172	-	-	10.731.388.642
Mua sắm mới	112.893.636	-	-	-	-	112.893.636
XDCB (tạm) bán giao (tự làm)	7.471.988.970	1.472.564.864	1.673.941.172	-	-	10.618.495.006
XDCB (tạm) bán giao (các Ban QLDA)	-	-	-	-	-	-
Cải tạo nâng cấp	-	-	-	-	-	-
Nhận từ các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Nhận từ đơn vị khác ngoài Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Nhận lại từ góp vốn liên doanh	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	3.546.783.691	203.800.000	588.977.272	-	-	4.339.560.963
Giảm do hợp nhất hoặc bán giao cho các đơn vị kt	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	3.546.783.691	203.800.000	588.977.272	-	-	4.339.560.963
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	594.756.934.975	31.466.981.350	56.249.727.056	4.333.380.798	19.756.903.639	706.563.927.818

GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ	268.534.187.188	22.902.917.749	40.611.708.191	3.812.553.800	12.015.980.949	347.877.347.877
Tăng trong kỳ	24.144.971.778	1.422.893.583	1.977.013.991	149.503.084	3.862.488.024	31.556.870.460
Trích vào chi phí trong năm	24.144.971.778	1.422.893.583	1.977.013.991	149.503.084	17.736.360	27.712.118.796
Tăng (giảm) do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-
Nhận từ các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Nhận từ đơn vị khác ngoài TD	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	3.844.751.664	3.844.751.664
Giảm trong kỳ	935.023.870	65.102.765	588.977.272	-	-	1.589.103.907
Chuyển cho các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất hoặc bán giao cho các đơn vị kt	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	935.023.870	65.102.765	588.977.272	-	-	1.589.103.907
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	291.744.135.096	24.260.708.567	41.999.744.910	3.962.056.884	15.878.468.973	377.845.114.430

Giá trị còn lại tại ngày đầu kỳ

322.184.648.872	7.295.298.737	14.553.054.965	520.826.998	7.740.922.690	352.294.752.262
-----------------	---------------	----------------	-------------	---------------	-----------------

Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ

303.012.799.879	7.206.272.783	14.249.982.146	371.323.914	3.878.434.666	328.718.813.388
-----------------	---------------	----------------	-------------	---------------	-----------------

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao
nhưng còn đang sử dụng

-	-	-	-	-	-
---	---	---	---	---	---

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	-	-	-	-	-
HAO MÒN LUYỄN KẾ						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	-	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	-	-	-	-	-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Mẫu số B 09a - DN/HN

TSCĐ VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Khác	Tổng cộng
						Đơn vị tính: VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	307.385.450.520	3.554.276.528	-	-	-	310.939.727.048
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
(Tạm) kết chuyển từ XDCB DD	-	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	16.361.198.000	-	-	-	-	16.361.198.000
Thanh lý, nhượng bán	16.361.198.000	-	-	-	-	16.361.198.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	291.024.252.520	3.554.276.528	-	-	-	294.578.529.048
HAO MÒN LUYỄN KẾ						
Số dư đầu kỳ	7.821.253.150	2.748.190.021	-	-	-	10.569.443.171
Tăng trong kỳ	1.045.952.462	-	-	-	-	1.045.952.462
Khấu hao trong năm	1.045.952.462	-	-	-	-	1.045.952.462
Tăng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	8.867.205.612	2.748.190.021	-	-	-	11.615.395.633
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	299.564.197.370	806.086.507	-	-	-	300.370.283.877
Số dư cuối kỳ này	282.157.046.908	806.086.507	-	-	-	282.963.133.415

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DN/HN

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	20.559.702.122	20.294.959.207
- Cty CP PETEC Bình Định	20.559.702.122	20.294.959.207
- Công ty CP Kho vận PETEC	-	-
 b. Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu	41.466.013.443	39.386.013.443
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (Eximbank)	-	-
Công ty CP nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	4.736.610.000
Công ty CP Âu Lạc	26.482.144.914	26.482.144.914
Công ty CP Xăng Dầu và Chất đốt Đồng Nai	3.246.978.529	1.166.978.529
Công ty CP Vận tải Việt Tín	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	280.000	280.000

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Mẫu số B 09a - DN/HN

Phân loại theo đối tượng

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn		
- Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam (PVFC)		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	12.161.200.000	12.182.291.500
Cộng	12.161.200.000	12.182.291.500
Phải trả người bán		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	88.400	
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	525.881.827.781	536.523.549.004
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	70.348.275	41.529.655
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	125.495.619	89.057.876
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL	89.238.600	271.324.328
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	16.609.962	17.076.721
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	88.264.500	96.639.622
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	41.790.025	36.596.057
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	77.805.007	9.105.473
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	113.502.285	76.512.398
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	5.815.523.491	9.214.914.277
Cộng	532.320.493.945	546.376.305.411
Người mua trả tiền trước		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	278.286	278.286
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	30.000	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	11.630	329.288
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	14.089.465.896	38.487.691.347
Cộng	14.089.785.812	38.488.298.921
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	14.686.198	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	3.778.726.452	6.057.049.878
Cộng	3.793.412.650	6.057.049.878
Phải trả dài hạn khác		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	3.278.000.000	288.000.000
Cộng	3.278.000.000	288.000.000
Chi tiết tồn kho cuối kỳ mua bán trong Tập đoàn		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	43.467.878.219	62.663.056.836
Cộng	43.467.878.219	62.663.056.836
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
- Số đầu kỳ	(644.434.175.043)	(643.661.323.956)
- Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ	(1.870.062.794)	(772.851.087)
- Số cuối kỳ	(646.304.237.837)	(644.434.175.043)
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
- Số đầu kỳ	(17.244.754.473)	(17.250.254.473)
- Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ	(2.491.500.000)	5.500.000
- Số cuối kỳ	(19.736.254.473)	(17.244.754.473)

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)****BÁO CÁO PHÂN TÍCH TUỔI NỢ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ**

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
I. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		
1 Vay và nợ ngắn hạn	12.161.200.000	12.182.291.500
Trong hạn dưới 1 năm	12.161.200.000	12.182.291.500
Quá hạn trả	-	-
2 Phải trả người bán	532.320.493.945	546.376.305.411
Trong hạn dưới 1 năm	532.320.493.945	546.376.305.411
Quá hạn trả	-	-
3 Người mua trả tiền trước	14.089.785.812	38.488.298.921
Trong hạn dưới 1 năm	14.089.785.812	38.488.298.921
Quá hạn trả	-	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	73.433.150.995	40.092.195.323
Trong hạn dưới 1 năm	73.433.150.995	40.092.195.323
Quá hạn trả	-	-
5 Phải trả người lao động	8.240.552.959	5.303.993.169
Trong hạn dưới 1 năm	8.240.552.959	5.303.993.169
Quá hạn trả	-	-
6 Chi phí phải trả	184.090.909	-
Trong hạn dưới 1 năm	184.090.909	-
7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.793.412.650	6.057.049.878
Trong hạn dưới 1 năm	3.793.412.650	6.057.049.878
Quá hạn trả	-	-
II. PHẢI TRẢ DÀI HẠN		
1 Phải trả dài hạn người bán	-	-
Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm	-	-
Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm	-	-
Trong hạn trên 3 năm	-	-
2 Phải trả dài hạn khác	3.278.000.000	288.000.000
Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm	3.278.000.000	288.000.000
Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm	-	-
Trong hạn trên 3 năm	-	-
3 Vay và nợ dài hạn	-	-
Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm	-	-
Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm	-	-
Trong hạn trên 3 năm	-	-
TỔNG CỘNG	647.500.687.270	649.461.128.557

VAY/NỢ NGÂN HÀNG VÀ DÀI HẠN

Chi tiết theo từng khoản vay ngắn hạn và dài hạn

Tên Ngân hàng	Nguyên tệ Đơn vị tính	Hình thức bảo đảm khoản vay	Tỷ lệ lãi suất năm	Gốc vay dư đầu kỳ		Gốc vay rút trong năm		Gốc vay trả trong năm		Chính lệch tỉ giá cuối kỳ (%)	Điều chỉnh tăng (giảm) do hợp nhất		Gốc vay dư cuối kỳ		Lãi vay phải trả đầu kỳ	Lãi vay phải tính trong năm	Lãi vay đã trả trong năm	Lãi vay phải trả cuối kỳ
				Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi		Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	Hình thức bảo đảm khác	2,6%-3,0%	227.300,00	5.281.315.500	5.268.000,00	120.733.848.500	5.254.400,00	120.364.069.432	(54.987.568)			240.900,00	5.596.107.000		378.002.788	378.002.788	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Hình thức bảo đảm khác		-			10.668.832.000		4.120.000.000					6.548.832.000		7.307.836	7.307.836	-
Ngân hàng TMCP Đông Á	VND	Hình thức bảo đảm khác		-														
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP HCM	VND	Hình thức bảo đảm khác	9,5%		6.863.800.000		3.922.000.000		10.785.800.000									
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	Hình thức bảo đảm khác															91.367.769	91.367.769
Ngân hàng TMCP Đông Á	USD	Hình thức bảo đảm khác	3,5%	1.690,00	37.176.090			900,00	20.837.530	(77.470)			700,00	16.261.000		-	-	-
Công Vay ngắn hạn		Hình thức bảo đảm khác		228.990,00	12.182.391.500	5.268.000,00	135.324.686.500	5.255.300,00	135.296.796.962	(55.865.038)	-		241.600,00	12.161.200.000	-	478.678.393	478.678.393	-
Đãi tương khác	VND	Hình thức bảo đảm khác																
Cộng Vay dài hạn												0						

VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu kỳ	2.488.774.701.456	(5.232.969.000)	-	-	8.760.524.885	-	(1.695.162.287.228)	-	797.139.970.113
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(2.074.268.189)	-	(2.074.268.189)
Ngân sách cấp									-
Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp trong năm									-
Nhận tài sản từ các đơn vị ngoài Tập đoàn									-
Tăng (giảm) do chênh lệch tỷ giá hối đoái									-
Điều chỉnh hối tố									-
Phân loại lại giữa các nguồn vốn									-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	(2.595.387.590)	-	(2.595.387.590)
Trích từ lợi nhuận									-
Điều chỉnh và khác									-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	521.119.401	-	521.119.401
Bùn giao cho các đơn vị khác trong Tập đoàn							(10.369.285)	-	(10.369.285)
Kết chuyển công trình hoàn thành									-
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ									-
Chi tiêu theo quy định									-
Chi trả cổ tức, phần phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	-	(10.369.285)	-	(10.369.285)
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	2.488.774.701.456	(5.232.969.000)	-	-	8.760.524.885	-	(1.697.226.186.132)	-	795.076.071.209

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DN/HN

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (TK241)		
- Xây dựng cơ bản dở dang	60.545.291.512	61.447.611.995
- Khác	-	-
Cộng	60.545.291.512	61.447.611.995
CHI TIẾT XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG THEO CÔNG TRÌNH		
Chi phí sửa chữa lớn	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang (1)	60.545.291.512	61.447.611.995
Khác	-	-
Cộng	60.545.291.512	61.447.611.995
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo công trình (1)	-	-
- Khác	-	-
Cộng	60.545.291.512	61.447.611.995
CHI TIẾT VỐN ĐIỀU LỆ THEO CỔ ĐÔNG		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.353.025.701.456	2.353.025.701.456
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	1.993.510.000	1.993.510.000
- Công ty CP Thương nghiệp Bạc Liêu	200.000.000	200.000.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.388.970.000	3.388.970.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.790.920.000	2.790.920.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.787.680.000	3.787.680.000
- Các đơn vị khác ngoài tập đoàn	123.587.920.000	123.587.920.000
Tổng	2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC THEO ĐẶC THÙ		
Chi phí sửa chữa lớn	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang (1)	60.545.291.512	61.447.611.995
Khác	-	-
Cộng	60.545.291.512	61.447.611.995
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo công trình (1)	-	-
Khách sạn dầu khí - Vũng Tàu	-	-
Tổng	60.545.291.512	61.447.611.995

	Quý 4 - 2019	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Dịch vụ thương mại (Xăng dầu):	989.992.102.303	3.878.354.777.867
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	15.067.200.000	32.649.050.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu		29.999.022.437
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	7.385.950.000	50.005.016.199
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	16.731.485.680	29.099.046.835
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		5.097.700.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	9.067.400.000	33.441.074.736
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	44.756.296.000	75.429.498.700
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	14.090.170.000	14.090.170.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty	3.538.900.000	3.538.900.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	36.077.173.628	115.051.819.628
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH	3.040.338.000	12.808.504.000
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	51.016.180.000	138.290.375.000
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	5.813.500.000	10.061.045.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh		5.016.796.000
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	11.905.106	711.073.662
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	783.395.603.889	3.323.065.685.670
Dịch vụ thương mại (Khác):	58.436.100.644	277.151.140.278
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	803.396.716	3.130.101.050
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và PT	99.029.003	205.869.134
- Công ty CP Thương mại - Du lịch - Xăng dầu Dầu khí Hà Gi		2.114.289
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	9.355.936	13.360.115
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	163.044.658	887.587.130
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	300.963.397	1.067.435.895
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	70.110.760	232.542.537
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	361.993.025	1.332.721.245
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	458.696.800	1.662.314.404
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty	9.056.645	30.980.925
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	2.468.071	47.575.715
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	617.431.054	2.959.792.075
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	55.540.554.579	265.578.745.764
Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, k	273.104.268	709.378.809
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	273.104.268	709.378.809
Cộng	1.048.701.307.215	4.156.215.296.954
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác):		
Cộng		
Giá vốn hàng bán		
Dịch vụ thương mại (Xăng dầu)	975.251.386.433	3.776.906.395.093
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	9.030.863.952	32.981.571.566
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	7.461.354.260	49.581.367.822
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	16.613.173.239	28.793.437.507

- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	39.445.733.067	125.148.613.683
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	40.604.079.952	70.770.663.162
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	13.800.021.600	13.800.021.600
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty	3.370.289.794	3.370.289.794
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	14.846.860.300	32.014.805.960
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	35.075.845.960	114.241.172.964
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH	2.953.813.098	12.543.599.990
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	5.721.099.000	9.796.328.936
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	-	630.000.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	5.897.324.448
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	4.881.986.170
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	28.357.119.070
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	786.328.252.211	3.244.098.092.421
Dịch vụ thương mại (Khác)	34.883.715.380	181.141.296.871
Hoạt động khác	228.464.031	701.198.245
Cộng	1.010.363.565.844	3.958.748.890.209

Chi phí bán hàng

Lương nhân viên bán hàng	13.439.050.139	49.810.191.885
BHXH, BHYT, KPCĐ bán hàng	1.794.097.164	8.467.098.636
Chi phí vật liệu bán hàng	1.236.807.215	3.793.383.252
Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng	1.241.953.408	4.034.454.527
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	6.723.407.793	27.515.736.594
Chi phí vận chuyển	973.924.331	6.809.949.846
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (tên cũ Công	117.915.000	617.411.483
Chi phí sửa chữa thường xuyên bán hàng	602.390.822	5.914.315.346
Chi phí quảng cáo		
Chi phí bán hàng khác	10.378.265.030	46.524.982.572
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty	134.107.250	357.046.238
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	19.096	28.641
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1.239.828.323	5.519.120.548
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	103.849.979	319.582.401
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.569.930	2.710.613
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH	362.489.482	1.162.555.702
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	83.847.138	196.432.058
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	62.758.909	197.329.116
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	24.872.266	103.068.479
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng		72.727
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	6.640.636	13.736.726
-		
Cộng	36.389.895.902	152.870.112.658

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Lương nhân viên quản lý	2.300.203.689	19.567.749.083
BHXH, BHYT, KPCĐ quản lý	546.680.619	3.036.531.250
Chi phí vật liệu văn phòng	211.202.334	866.037.790
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	286.481.672	1.188.939.263
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	243.296.062	934.461.409
Thuế và lệ phí	495.821.629	5.513.834.897
Dịch vụ mua ngoài	1.259.373.261	5.339.927.956
Các khoản dự phòng	227.202.412	4.396.062.794
Chi phí quản lý khác	2.799.599.937	12.824.242.099
Cộng	8.369.861.615	53.667.786.541

	Quý 4 - 2019	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	89.826.994	1.154.008.422
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	18.302.708	363.703.975
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	34.784.002	993.087.576
Cổ tức, lợi nhuận được chia	598.158.000	2.215.567.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)		-
Khác		
Cộng	741.071.704	4.726.367.173
Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi tiền vay	73.730.507	476.678.393
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	54.719.622	1.005.583.698
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	194.684.849	305.539.649
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	-	-
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	194.684.849	305.539.649
Chi phí tài chính khác	184.330.005	247.467.063
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	-	-
- Các đơn vị ngoài tập đoàn		
Cộng	507.464.983	2.035.268.803
Thu nhập khác		
Tiền được bồi thường		-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, BĐS đầu tư	14.022.000	23.082.203.818
Thu nhập khác	47.358.614	733.075.817
Cộng	61.380.614	23.815.279.635
Chi phí khác		
Các khoản tiền phạt	4.200.000	4.200.000
Chi thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	18.972.957.821
Chi phí khác	8.688.312	758.826.285
Cộng	12.888.312	19.735.984.106

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

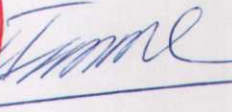

Khuru Kim Huê

Kế toán trưởng


Bùi Minh Hiệp

Tổng giám đốc




Đức Trường